

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN...:202*

Xuất bản lần 1

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ -
PHẦN 2: TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

People's Courts - Design Standards - Part 2: District Courts

HÀ NỘI – 202*

Mục lục

1	Phạm vi áp dụng.....	5
2	Tài liệu viện dẫn.....	5
3	Thuật ngữ định nghĩa.....	6
4	Nguyên tắc chung.....	7
5	Yêu cầu về quy hoạch và thiết kế kiến trúc.....	7
5.1	Yêu cầu về khu đất xây dựng, tổng mặt bằng.....	7
5.2	Yêu cầu về hình thức kiến trúc công trình.....	9
5.3	Yêu cầu về các khối/không gian chức năng.....	10
6	Yêu cầu thiết kế kết cấu, vật liệu.....	18
6.1	Yêu cầu thiết kế kết cấu.....	18
6.2	Yêu cầu về vật liệu.....	18
7	Yêu cầu thiết kế an toàn cháy.....	19
8	Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật bên trong công trình.....	19
8.1	Cấp nước.....	19
8.2	Thoát nước.....	19
8.3	Hệ thống thu gom rác thải.....	20
8.4	Yêu cầu thiết kế chiếu sáng; chống ồn; điện – chống sét.....	20
8.5	Hệ thống thông gió và điều hòa không khí.....	21
8.6	Yêu cầu thiết kế hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông.....	22
9	Yêu cầu công tác hoàn thiện.....	22
	Phụ lục A.....	24
	Thư mục tài liệu tham khảo.....	25

Lời nói đầu

TCVN...:2023 do Viện Kiến trúc Quốc gia biên soạn,
Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tòa án nhân dân – Tiêu chuẩn thiết kế - Phần 2: Tòa án nhân dân cấp huyện

People's Courts - Design Standards - Part 2: District Courts

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu trong thiết kế khi xây dựng mới hoặc cải tạo trụ sở Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Tòa án huyện).

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 2737, *Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 3890: 2023, *Phòng cháy chữa cháy – Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí*;

TCVN 4474, *Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 4513, *Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 4605, *Kỹ thuật nhiệt - Kết cấu ngăn che - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 5674, *Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu*;

TCVN 5687, *Thông gió- Điều hoà không khí - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 5718, *Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước*;

TCVN 7114, *Ecgonômi – Chiếu sáng nơi làm việc*;

TCVN 7447, *Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà*;

TCVN 7958, *Bảo vệ công trình Xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới*;

TCVN 9206, *Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 9207, *Đặt đường dẫn điện trong nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 9359, *Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công*;

TCVN 9362, *Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình*;

TCVN 9385, *Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống*;

TCVN 10304:2014, *Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 13521: 2022, *Nhà ở và nhà công cộng – Các thông số chất lượng không khí trong nhà*.

3 Thuật ngữ định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1

Tòa án huyện (County court)

Cơ quan xét xử cấp thứ tư từ trên xuống trong hệ thống Tòa án nhân dân của Việt Nam có thẩm quyền dưới Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

3.2

Khối xét xử (Trial block)

Khối chức năng đặc thù trong tòa án nhân dân, bao gồm các phòng xử án và các phòng/không gian chức năng đặc thù khác phục vụ công tác xét xử theo quy định của hệ thống tòa án.

3.3

Khối phòng làm việc (Office space)

Khối chức năng gồm các phòng/không gian làm việc được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức và người lao động của cơ quan, được bố trí trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, kỹ thuật phù hợp với nhu cầu công việc.

3.4

Khối phục vụ và phụ trợ (Service area)

Khối chức năng bao gồm các phòng/không gian, hạng mục phụ trợ cho hoạt động của khối xét xử, khối phòng làm việc và các hoạt động chung khác.

CHÚ THÍCH: Khối phục vụ và phụ trợ bao gồm: phòng tiếp khách, phòng truyền thống, phòng họp, nhà để xe, thường trực - bảo vệ, kho lưu trữ, khu vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang....

3.5

Diện tích sử dụng (Usable area)

Diện tích sàn được tính theo kích thước thông thủy: Bao gồm diện tích sàn có kể đến tường/vách ngăn các phòng bên trong nhà công trình, diện tích ban công, lô gia; Không bao gồm diện tích phần sàn có cột/vách chịu lực, có hộp kỹ thuật nằm bên trong công trình và diện tích tường bao công trình.

CHÚ THÍCH: Kích thước thông thủy được đo đến mép trong của lớp hoàn thiện tường/vách/đổ kính/lan can sát mặt sàn

(không bao gồm các chi tiết trang trí nội thất như ốp chân tường/gờ/phào...).

[NGUỒN: QCVN 04:2021/BXD]

3.6

Chiều cao thông thủy (Clearance height)

Chiều cao từ mặt sàn hoàn thiện đến mặt dưới của kết cấu dầm, sàn hoặc trần đã hoàn thiện hoặc hệ thống kỹ thuật của tầng.

3.7

Chiều rộng thông thủy (Clearance width)

Khoảng cách giữa hai cạnh đối diện gần nhất của kết cấu hoặc cấu kiện đã hoàn thiện của công trình (không bao gồm các chi tiết trang trí nội thất như ốp chân tường/gờ/phào...).

4 Nguyên tắc chung

4.1 Thiết kế xây dựng trụ sở tòa án huyện cần tuân thủ các quy định hiện hành về:

- Quy hoạch xây dựng hiện hành [11];
- Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng [14];
- An toàn chịu lực và tuổi thọ thiết kế của công trình;
- Sử dụng nước, năng lượng tiết kiệm hiệu quả;
- An toàn sinh mạng và sức khỏe [15];
- Đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng theo quy định [17].

4.2 Đảm bảo an ninh, an toàn cho người làm việc tại trụ sở và khách đến liên hệ công tác, tham dự phiên tòa; đảm bảo yêu cầu bảo vệ, giám sát phạm nhân, người làm chứng; đảm bảo yêu cầu bảo mật, lưu trữ hồ sơ tài liệu quan trọng.

4.3 Trụ sở tòa án huyện phải được thiết kế hoàn chỉnh, có trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, tiện nghi, tiết kiệm.

4.4 Bố trí các phòng làm việc, các phòng và không gian chức năng khác hợp lý, khoa học, đảm bảo diện tích làm việc, bố cục khép kín.

4.5 Triệt để tận dụng thông gió và chiếu sáng tự nhiên, ưu tiên sử dụng các giải pháp cách âm, cách nhiệt tự nhiên.

5 Yêu cầu về quy hoạch và thiết kế kiến trúc

5.1 Yêu cầu về khu đất xây dựng, tổng mặt bằng

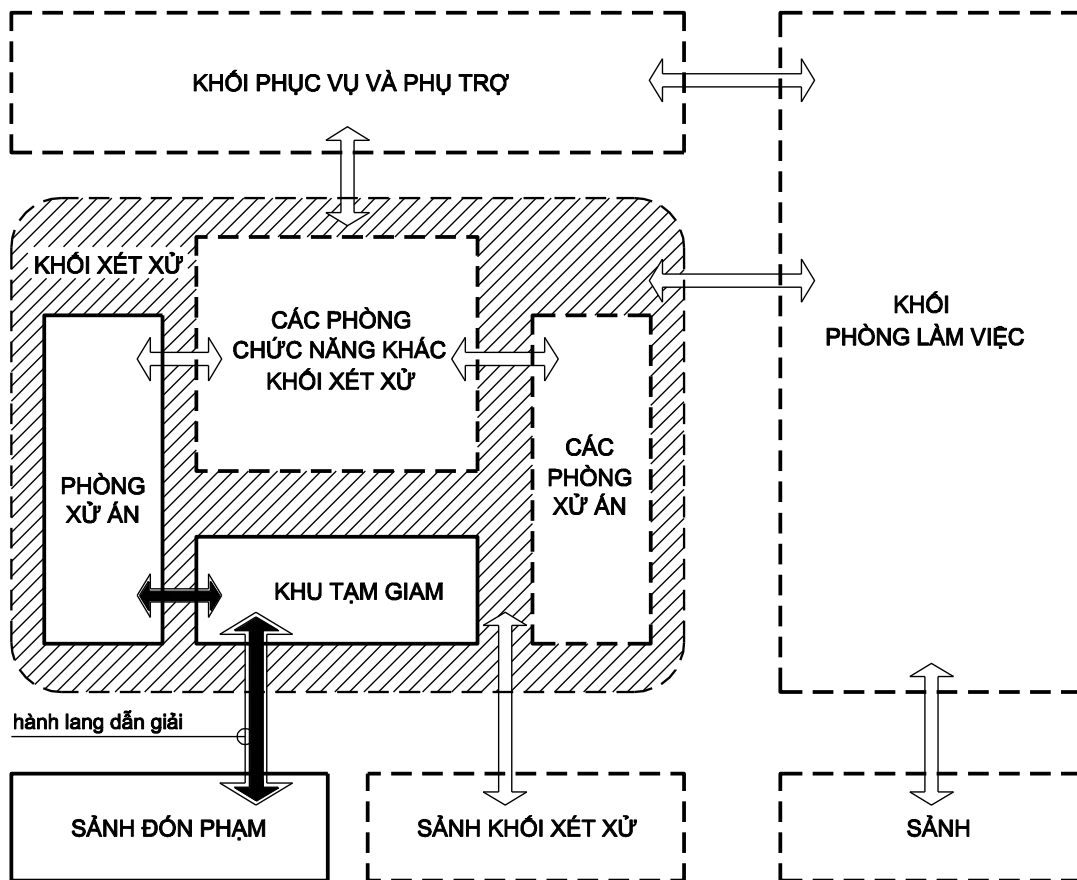
5.1.1 Khu đất xây dựng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị; quy hoạch xây dựng chi tiết được phê duyệt và thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Có vị trí thuận lợi về giao thông, thuận tiện cho giao tiếp với công dân và các cơ quan liên quan;
- Khoảng lùi công trình tuân theo quy định về quy hoạch xây dựng hiện hành [11];
- Nằm trong khu vực có an ninh, trật tự xã hội đảm bảo yêu cầu an ninh tòa án;
- Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ;
- Phù hợp với kiến trúc cảnh quan khu vực;
- Có đất dự phòng mở rộng khi cần thiết.

5.1.2 Tòa án nhân dân phải được xây dựng trên khu đất riêng biệt, ưu tiên khu đất có khuôn viên vuông vắn, địa hình cao ráo, phải được ngăn cách với các công trình khác bằng cổng và hàng rào bảo vệ.

5.1.3 Tòa án huyện bao gồm các khối chức năng (xem hình 1):

- Khối xét xử;
- Khối phòng làm việc;
- Khối phục vụ và phụ trợ.



Hình 1: Sơ đồ liên hệ khối chức năng tòa án huyện

5.1.4 Quy mô, diện tích khu đất xây dựng phù hợp với định hướng biên chế được phê duyệt, diện tích khu đất theo quy mô quy định tại bảng 1:

Bảng 1: Quy mô, diện tích khu đất xây dựng

Quy mô	Số lượng biên chế (người)	Diện tích khu đất xây dựng (ha)
Quy mô I	Trên 45	0,75 đến 1
Quy mô II	Từ 30 đến 45	0,5 đến 0,75
Quy mô III	Dưới 30	0,5

CHÚ THÍCH: Trường hợp đặc biệt diện tích có thể tăng giảm tùy thuộc vào điều kiện thực tế và số lượng biên chế của tòa án.

5.1.5 Yêu cầu bố cục tổng mặt bằng:

- Khối phòng làm việc và khối xét xử phải được bố cục mạch lạc, có hệ thống giao thông đi lại thuận tiện, phân khu rõ ràng, các khu chức năng liên hệ với nhau thuận lợi;
- Có đường cho xe chữa cháy tiếp cận tới các khối công trình;
- Trường hợp khối làm việc và khối xét xử thiết kế tách rời phải được kết nối với nhau bằng hệ thống nhà cầu;
- Có lối giao thông độc lập, đảm bảo di chuyển an toàn cho xe áp giải phạm nhân, nghi phạm;
- Trong điều kiện cho phép có thể bố trí khu vực tường thuật phiên tòa qua màn hình phục vụ nhân dân khi có vụ án quan trọng nhưng cần đảm bảo an ninh trật tự và không ảnh hưởng đến các luồng giao thông nội bộ.

5.1.6 Tỷ lệ sử dụng đất đảm bảo :

- Diện tích xây dựng công trình (mật độ xây dựng): không lớn hơn 40 %;
- Diện tích cây xanh không nhỏ hơn 30 %;
- Diện tích đất cho đường giao thông nội bộ, bãi để xe, sân thể thao và các công trình kỹ thuật khác không nhỏ hơn 30 %.

CHÚ THÍCH: Đối với các tòa án huyện cải tạo, khu đất xây dựng nằm trong khu vực quy hoạch không còn quỹ đất để đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất diện tích xây dựng công trình cho phép tăng nhưng không vượt quá 60%.

5.2 Yêu cầu về hình thức kiến trúc công trình

5.2.1 Tòa án huyện cần có hình thức, bố cục cân đối, sử dụng màu sắc hài hòa, thân thiện.

5.2.2 Kiến trúc tòa án huyện cần hài hòa với kiến trúc khu vực, đáp ứng các quy định về kiến trúc, xây dựng của địa phương.

5.2.3 Yêu cầu phải có chỗ trang trọng gắn hình Quốc huy. Bố trí vị trí treo Quốc kỳ theo quy định tại phía trước trụ sở hoặc tòa nhà chính. Bên ngoài cổng chính phải gắn biển tên và địa chỉ của cơ quan.

5.2.4 Các phòng xử án nên bố trí tại các tầng thấp để đảm bảo khả năng thoát người.

5.3 Yêu cầu về các khối/không gian chức năng

5.3.1 Yêu cầu đối với khối xét xử

5.3.1.1 Tiêu chuẩn diện tích sử dụng đối với các phòng chức năng khối xét xử quy định tại Bảng 2:

Bảng 2 - Tiêu chuẩn diện tích sử dụng phòng chức năng khối xét xử

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III	
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)
I. Khối phòng xét xử án hình sự						
1. Phòng xử án lớn	1	200 ÷ < 300	0	200 ÷ < 300	0	200 ÷ < 300
2. Phòng xử án nhỏ	0	100 ÷ < 200	1	100 ÷ < 200	1	100 ÷ < 200
3. Phòng nghị án	1	30	1	30	1	30
4. Phòng hội thẩm nhân dân	1	16	1	16	1	16
5. Phòng tạm giam	2	15	2	15	2	15
6. Phòng công an dẫn giải	1	20	1	20	1	20
7. Phòng bảo vệ vật chứng	1	20	1	20	1	20
8. Phòng đại diện Viện kiểm sát	1	16	1	16	1	16
9. Phòng luật sư	1	18	1	18	1	18
10. Phòng tố tụng	1	12	1	12	1	12
11. Phòng nhân chứng	1	18	1	18	1	18
12. Phòng cho người khuyết tật	1	20	1	20	1	20
13. Phòng cho người mất năng lực hành vi dân sự và người giám hộ	1	12	1	12	1	12
14. Phòng cho người có bệnh cần cách ly	1	12	1	12	1	12

Bảng 2 (kết thúc)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III	
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)
II. Khối phòng xét xử án dân sự, kinh tế, hành chính, lao động						
15. Phòng xử án	2	100 ÷ < 200	1 ÷ 2	100 ÷ < 200	1	100 ÷ < 200
16. Phòng nghị án	2	30	1 ÷ 2	30	1	30
17. Phòng hội thẩm nhân dân	2	16	1 ÷ 2	16	1	16
18. Phòng đại diện Viện kiểm sát	2	16	1 ÷ 2	16	1	16
19. Phòng luật sư	2	18	1	18	1	18
20. Phòng tổ tụng	2	12	1 ÷ 2	12	1	12
21. Phòng cho người khuyết tật	2	20	1 ÷ 2	20	1	20
22. Phòng cho người mất năng lực hành vi dân sự và người giám hộ	2	12	1 ÷ 2	12	1	12
23. Phòng cho người có bệnh cần cách ly	2	12	1 ÷ 2	12	1	12
III. Khối phòng xét xử gia đình và người chưa thành niên						
24. Phòng xử án	1	100	1	100	1	100
25. Phòng hòa giải	1	12	1	12	1	12
26. Phòng chơi trẻ em	1	30 ÷ 50	1	30 ÷ 50	1	30 ÷ 50
27. Phòng theo dõi tâm lý trẻ em	1	12	1	12	1	12
28. Phòng tư vấn đặc biệt	1	12	1	12	1	12
29. Phòng riêng tư/phòng chờ	1	12	1	12	1	12
30. Phòng y tế	1	15	1	15	1	15
IV. Phòng phục vụ xét xử khác						
31. Phòng kỹ thuật theo dõi phiên tòa	1	20	1	20	1	20
32. Phòng thông tin truyền thông	1	40	1	40	1	40
33. Trung tâm hòa giải, đối thoại tại tòa án	1	50 ÷ 100	1	50 ÷ 100	1	50
CHÚ THÍCH: Số lượng phòng xử án có thể thay đổi tùy thuộc điều kiện cụ thể, thống kê tần suất xử dụng, số lượng vụ án xử hàng năm tại địa phương.						

5.3.1.2 Khối các phòng xét xử cần đảm bảo tổ chức giao thông độc lập giữa hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng, công dân – khách tham gia phiên tòa.

5.3.1.3 Bố trí hàng lang, sảnh đón riêng cho công an dẫn giải và nghi phạm, phạm nhân và các bị đơn trong quá trình lưu giữ (người lớn và người chưa thành niên) đảm bảo di chuyển an toàn và hiệu quả.

CHÚ THÍCH: Khu vực sảnh đón phạm nhân cần đủ không gian cho xe áp tải tiếp cận trực tiếp tới lối dẫn phạm nhân.

5.3.1.4 Cần bố trí không gian gửi đồ trước khi vào khu vực phòng xét xử. Diện tích khu vực gửi đồ tùy thuộc quy mô phòng xử án và được tính 0,1 m²/chỗ.

5.3.1.5 Thiết kế phòng xử án phải thể hiện vị trí, vai trò trung tâm của Hội đồng xét xử. Nguyên tắc bố trí, hình thức và bố trí trang thiết bị phòng xử án cần đảm bảo trang nghiêm, an ninh, trật tự và tương ứng với yêu cầu xét xử từng loại vụ án với phù hợp với quy định về phòng xử án [5].

CHÚ THÍCH: Phòng xử án giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên phải được thiết kế thân thiện, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi.

5.3.1.6 Yêu cầu với các phòng chức năng phục vụ phòng xử án:

- Các phòng: Nghị án; Hội thẩm nhân dân; Đại diện viện kiểm sát được bố trí liên hệ chặt chẽ với phòng xử án, kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hành lang riêng. Các phòng này cần được trang bị bàn ghế, tủ tài liệu và thiết bị khác theo yêu cầu công việc;

CHÚ THÍCH: Phòng nghị án được trang bị khu vệ sinh riêng và tủ để trang phục cho thẩm phán.

- Các phòng: Luật sư; Nhân chứng; Chơi của trẻ em; Theo dõi tâm lý trẻ em; Y tế được bố trí thuận tiện cho người đến làm việc, dễ dàng kết nối tới phòng xử án. Phòng nhân chứng phải được bố trí tách biệt, kết nối gián tiếp với phòng xử án, đảm bảo yêu cầu cách ly và bảo vệ.

- Phòng theo dõi tâm lý trẻ được bố trí liền kề phòng chơi trẻ em, đảm bảo tầm quan sát trực tiếp với phòng chơi của trẻ em;

- Phòng chơi của trẻ em cần được trang bị bàn ghế ngồi và đồ chơi phù hợp, thân thiện, chi tiết hoàn thiện đảm bảo an toàn cho trẻ;

- Phòng riêng tư/phòng chờ cần tạo cảm giác thân thiện cho trẻ em, cha mẹ hoặc người giám hộ ngồi chờ ở tòa án hoặc để cho trẻ em, người chưa thành niên có thể ngồi tại phòng chờ để khai báo và việc lấy lời khai được ghi hình và truyền trực tiếp đến phòng xử án;

- Phòng y tế cần có các thiết bị sơ cứu ban đầu, bố trí từ một đến hai giường nằm, chậu rửa tay và một số thiết bị y tế phù hợp khác;

- Phòng công an dẫn giải và phòng tạm giam được thiết kế liền kề nhau, đảm bảo tầm quan sát đối với phòng tạm giam.

- Phòng tạm giam cần:

+ Thiết kế khép kín (có vệ sinh riêng);

+ Đảm bảo yêu cầu cách âm;

+ Bố trí một phòng cho nam và một phòng cho nữ riêng biệt;

+ Các thiết bị lắp đặt trong phòng tạm giam cần liền khối không thể tháo rời sử dụng cho mục đích khác;

- Phòng kỹ thuật theo dõi phiên tòa được bố trí trang thiết bị kỹ thuật theo, bàn ghế làm việc yêu cầu của tòa án;
- Phòng thông tin truyền thông được dùng để tổ chức họp báo khi có các vụ án quan trọng, được sự quan tâm của dư luận, báo chí. Phòng này cần bố trí trang thiết bị âm thanh, hình ảnh phù hợp với yêu cầu họp báo;
- Trung tâm hòa giải, đối thoại cần bố trí phòng/chỗ làm việc cho hòa giải viên và Phòng hòa giải, đối thoại, chỗ cho người chờ hòa giải.

5.3.2 Yêu cầu đối với khối các phòng làm việc

5.3.2.1 Tiêu chuẩn diện tích sử dụng các phòng/vị trí công việc của khối các phòng làm việc quy định tại Bảng 3:

Bảng 3: Diện tích sử dụng phòng/vị trí công việc của khối các phòng làm việc

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III	
	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)
1. Phòng Chánh án	1	15	1	15	1	15
2. Phòng phó Chánh án	2 ÷ 3	12 ÷ 15	2	12 ÷ 15	1 ÷ 2	12 ÷ 15
3. Phòng tiếp công dân	1	30	1	30	1	30
Tòa Hình sự						
4. Phòng Chánh tòa	1	12	1	12	1	12
5. Phòng phó Chánh tòa	1 ÷ 2	12	1	12	1	12
6. Thẩm phán	2 ÷ 3	≥ 12	2	≥ 12	2	≥ 12
7. Thư ký tòa	4 ÷ 6	10	2 ÷ 4	10	2	10
Tòa Dân sự						
8. Phòng Chánh tòa	1	12	1	12	1	12
9. Phòng phó Chánh tòa	1 ÷ 2	12	1	12	1	12
10. Thẩm phán	2	10 ÷ 12	2	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12
11. Thư ký tòa	4	10	2 ÷ 4	10	1 ÷ 2	10
Tòa Hành chính						
12. Phòng Chánh tòa	1	12	1	12	1	12
13. Phòng phó Chánh tòa	1 ÷ 2	12	1	12	1	12
14. Thẩm phán	2	10 ÷ 12	2	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12
15. Thư ký tòa	4	10	2 ÷ 4	10	1 ÷ 2	10

Bảng 3 (kết thúc)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III	
	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)
Tòa Hôn nhân gia đình và vị thành niên						
16. Phòng Chánh tòa	1	12	1	12	1	12
17. Phòng phó Chánh tòa	1 ÷ 2	12	1	12	1	12
18. Thẩm phán	2	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12
19. Thư ký tòa	4	10	2	10	1 ÷ 2	10
Văn phòng	1	12	1	12	1	12
20. Chánh văn phòng	1	12	1	12	1	12
21. Phó chánh văn phòng	1 ÷ 2	12	1	12	1	12
22. Kế toán trưởng	1	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12	1	10 ÷ 12
23. Chuyên viên	-	10	-	10	-	10
24. Người lao động khác	-	7	-	7	-	7
CHÚ THÍCH:						
1) Số lượng phòng làm việc cho lãnh đạo cấp phó lấy theo quy định [9];						
2) Số lượng chuyên viên, người lao động tùy thuộc nhu cầu và điều kiện cụ thể tại mỗi cơ quan.						

5.3.2.2 Phòng làm việc của Chánh án; Phó chánh án; Chánh tòa; Phó chánh tòa; Thẩm phán cần trang bị đầy đủ thiết bị làm việc theo yêu cầu công việc (bàn làm việc, tủ tài liệu, tủ đựng áo choàng...), có thể bố trí bàn ghế tiếp khách hoặc bàn họp nhỏ. Phòng làm việc của Chánh án nên thiết kế khép kín.

5.3.2.3 Phòng tiếp công dân:

- Bố trí tại khu vực dễ tiếp cận cho người đến làm việc, hòa giải (nên bố trí tại tầng 1);
- Phòng tiếp công dân cần bố trí chỗ làm việc của tổ hành chính tư pháp tại khu vực tiếp công dân và cần bố trí chỗ chờ cho công dân;
- Thiết kế đảm bảo người khuyết tật tiếp cận, có tối thiểu 1 bàn tiếp công dân phù hợp với người khuyết tật khi đến làm việc.

5.3.2.4 Các phòng làm việc được bố trí linh hoạt, thuận tiện liên hệ giữa các phòng chức năng; có đủ diện tích và chỗ làm việc theo số cán bộ, nhân viên, người lao động, có dây chuyền làm việc hợp lý, đảm bảo thuận tiện trong việc điều hành, phối hợp công tác và bố trí hệ thống nối mạng nội bộ.

5.3.2.5 Diện tích sử dụng các phòng làm việc của chuyên viên, người lao động thực hành nghiệp vụ, chuyên môn phụ thuộc vào nhu cầu về số lượng người làm việc thực tế tại cơ quan.

5.3.2.6 Chỗ làm việc của cán bộ, nhân viên phải đảm bảo:

- Đủ diện tích cho: nghiên cứu xử lý hồ sơ, tủ hồ sơ cá nhân, diện tích giao thông nội bộ và lắp đặt các trang, thiết bị kỹ thuật;
- Đảm bảo dây chuyền làm việc giữa các bộ phận có liên quan, tạo sự hỗ trợ thuận lợi giữa các bộ phận;
- Được trang bị, thiết bị kỹ thuật văn phòng, tiện nghi kỹ thuật hoặc thiết bị chuyên dùng thích hợp;
- An toàn trong việc sử dụng các thiết bị;

5.3.3 Yêu cầu đối với khối phục vụ và phụ trợ

5.3.3.1 Tiêu chuẩn diện tích sử dụng các phòng/không gian của khối phục vụ và phụ trợ quy định tại bảng 4:

Bảng 4: Diện tích sử dụng các phòng/không gian của khối phục vụ và phụ trợ

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III	
	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)	Số phòng/vị trí	Diện tích (m ² /phòng/vị trí)
1. Phòng tiếp khách lãnh đạo	1	15 ÷ 20	1	15 ÷ 20	1	15 ÷ 20
2. Phòng truyền thống	1	25	1	25	1	25
3. Phòng họp, hội thảo	1	≥ 100	1	≥ 80	1	≥ 60
4. Kho lưu trữ chuyên dùng	1	800 ÷ 1000	1	500 ÷ 700	1	200 ÷ 400
5. Kho thiết bị, dụng cụ văn phòng	1	12	1	12	1	12
6. Phòng thường trực, bảo vệ	2	9 ÷ 12	1 ÷ 2	9 ÷ 12	1	9 ÷ 12
7. Nhà công vụ	-	-	-	-	-	-
8. Chỗ để xe nhân viên	-	-	-	-	-	-
9. Chỗ để xe khách	-	-	-	-	-	-
10. Khu vệ sinh	-	-	-	-	-	-
11. Sảnh, hành lang, cầu thang	-	-	-	-	-	-
12. Khu vực xử lý giấy loại, hủy tài liệu	1	4 ÷ 6	1	4 ÷ 6	1	4 ÷ 6

CHÚ THÍCH: Tổng diện tích các phòng/không gian khối phục vụ, phụ trợ (trừ diện tích kho lưu trữ chuyên dùng và nhà để xe) được tính tối đa bằng 50% tổng diện tích sử dụng của khối các phòng làm việc.

5.3.3.2 Phòng tiếp khách lãnh đạo bố trí gần với khu vực làm việc của văn phòng, liên hệ thuận tiện với các phòng làm việc của Chánh án, các phó chánh án.

CHÚ THÍCH: Có thể bố trí kho phục vụ với diện tích từ 5 m² đến 6 m².

5.3.3.3 Phòng họp, hội thảo được thiết kế đáp ứng cho tối thiểu 100% cán bộ, công chức, người lao động làm việc tại cơ quan. Tiêu chuẩn diện tích được lấy như sau:

- Chỗ ngồi không bàn viết: 0,8 m²/chỗ;
- Chỗ ngồi bố trí bàn viết: 1,8 m² /chỗ;
- Kho phục vụ (nếu có): 9 m² đến 12 m².

5.3.3.4 Yêu cầu với kho lưu trữ chuyên dùng:

- Được thiết kế phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật theo quy định [7];
- Vị trí gần thang máy hoặc thang bộ, thuận tiện cho vận chuyển tài liệu. Không nên bố trí ở tầng trên cùng của tòa nhà; Trường hợp không có thang máy có thể bố trí vận thăng ở vị trí thuận tiện cho việc vận chuyển hồ sơ, tài liệu tới kho lưu trữ;
- Mỗi phòng kho có diện tích sử dụng không lớn hơn 200 m² và phải có các biện pháp đảm bảo kiên cố, an ninh, bảo mật các hồ sơ, tài liệu quan trọng;
- Phải có các biện pháp phòng chống cháy, chống nấm ẩm, tránh bụi, mối mọt và tia tử ngoại. Nền nhà nên dùng vật liệu không tạo ra bụi, dễ dọn vệ sinh. Phòng kho hồ sơ lưu trữ cần được chiếu sáng đầy đủ, thông gió tốt, nên tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào hồ sơ, tài liệu;
- Bố trí chỗ làm cho nhân viên kho lưu trữ với tiêu chuẩn 7 m²/chỗ, phòng đọc và nghiên cứu tài liệu tách rời với kho bảo quản, tiêu chuẩn một chỗ ngồi đọc là 1,8 m²/chỗ.

5.3.3.5 Phòng thường trực, bảo vệ được bố trí sát với khu vực cổng ra vào, được phép thiết kế chỗ ngủ theo số lượng người trực, với tiêu chuẩn diện tích 6 m²/người.

5.3.3.6 Tùy theo nhu cầu và điều kiện thực tế của cơ quan, có thể thiết kế bố trí nhà công vụ đảm bảo các tiêu chuẩn, định mức theo quy định [4]

5.3.3.7 Yêu cầu với chỗ để xe:

- Trong khuôn viên tòa án huyện cần bố trí chỗ để xe của cơ quan, chỗ để xe chuyên ô tô dùng của đơn vị và chỗ để xe cho khách, vị trí đảm bảo thuận tiện cho việc bảo vệ và tránh ùn tắc khi có sự cố;
- Căn cứ vào số lượng xe của cán bộ công chức, người lao động và khách đến giao dịch làm việc để bố trí diện tích chỗ để xe;
- Bố trí khu vực dành cho các xe đặc thù (xe cảnh sát dẫn giải, cảnh sát bảo vệ phiên tòa, xe cứu thương, cứu hỏa...), khu vực này cần tiếp cận thuận tiện với khu xử án;
- Chỗ để xe của cơ quan có thể được thiết kế với 85 % đến 95 % số lượng cán bộ công chức, người lao động trong cơ quan;
- Số chỗ để xe ô tô chuyên dùng của đơn vị theo yêu cầu thực tế;
- Chỗ để xe của khách phải phân khu riêng với chỗ để xe của cơ quan; số chỗ để xe có thể lấy từ 25 % đến 50 % tổng số chỗ để xe của cơ quan;
- Diện tích một chỗ để xe được lấy như sau: ô tô con; 25,0 m²; xe máy 3,0 m², xe đạp: 0,9 m².

5.3.3.8 Yêu cầu với khu vệ sinh:

- Được bố trí theo tầng, khối nhà;
- Các khu vệ sinh phục vụ khối xét xử cần bố trí phù hợp với công năng, đảm bảo sự riêng biệt theo yêu cầu đặc thù;
- Khu vệ sinh nhân viên được thiết kế, tính toán đảm bảo cho 100 % số cán bộ làm việc;
- Khu vệ sinh khách tùy thuộc vào tình hình số lượng khách đến thực tế theo thống kê;
- Đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật tiếp cận và sử dụng theo quy định [17]

- Tiêu chuẩn bố trí thiết bị vệ sinh:
 - + Khu vệ sinh nhân viên: 25 đến 30 người/1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa;
 - + Khu vệ sinh của khách: 35-40 người/1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa.
- Ưu tiên các giải pháp chiếu sáng, thông gió tự nhiên cho khu vệ sinh, không nên mở cửa trực tiếp ra các không gian làm việc, sảnh và không trực tiếp thông gió tự nhiên đối lưu với phòng kề bên.

5.3.3.9 Các không gian sảnh, hành lang, tiền phòng, cầu thang được bố trí hợp lý, đảm bảo chiếu sáng và thông gió tự nhiên, thoát hiểm khi có sự cố. Diện tích sảnh chính không nhỏ hơn 18 m².

5.3.4 Các yêu cầu khác

5.3.4.1 Chiều cao thông thủy, chiều rộng thông thủy tối thiểu tại các phòng/không gian của trụ sở tòa án nhân dân lấy theo quy định tại bảng 5:

Bảng 5: Chiều cao, chiều rộng thông thủy tối thiểu các phòng/không gian

Hạng mục	Chiều cao thông thủy tối thiểu (mm)	Chiều rộng thông thủy tối thiểu (mm)
Phòng/không gian làm việc, tiếp khách, y tế	2700	3300
Phòng xử án	3900	8100
Phòng họp, hội thảo	3000	7200
Sảnh chính, sảnh đón phạm	3600	-
Sảnh phụ	2700	-
Hành lang bên	2700	1600
Hành lang giữa, hành lang khu vực tập trung đông người (khu xử án, tiếp công dân)	2700	1800
Hành lang cầu	2400	1600
Khu vệ sinh, kho thiết bị văn phòng	2200	1800
Vé thang chính	2000	1800
Vé thang phụ	2000	1200
Các phòng có trang thiết bị kỹ thuật (trạm biến áp, máy phát điện...)	Theo yêu cầu kỹ thuật	

5.3.4.2 Yêu cầu với cầu thang bộ:

- Đáp ứng yêu cầu sử dụng thuận tiện và thoát người an toàn;

- Bậc thang cao tối đa 180 mm và rộng tối thiểu 280 mm, sử dụng vật liệu chống trơn trượt và màu sắc dễ nhận biết;
- Chiều cao lan can vế thang không nhỏ hơn 900 mm. Khoảng cách giữa các thanh đứng không lớn hơn 0,10 m.

5.3.4.3 Khi thiết kế, lắp đặt thang máy cho trụ sở Tòa án nhân dân cần phù hợp với các tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng và đảm bảo các yêu cầu sau:

- Số lượng thang máy phải căn cứ vào số tầng cần phục vụ, lượng người cần vận chuyển tối đa trong thời gian cao điểm, đảm bảo yêu cầu về chất lượng phục vụ và các yêu cầu kỹ thuật khác;
- Chỗ đợi thang máy không nhỏ hơn chiều rộng hành lang chính, thang máy phải đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng được;
- Khoảng cách giữa hai dãy thang máy đối diện nhau không nhỏ hơn 3,0 m;
- Thang máy chờ hàng không nên bố trí cùng với thang máy chờ người;
- Khi bố trí buồng thang sát phòng làm việc phải đảm bảo các yêu cầu cách âm, giảm rung.

5.3.4.4 Yêu cầu với cổng, hàng rào:

- Hàng rào cần: Đảm bảo an toàn kết cấu; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn; Thiết kế thông thoáng (có thể kết hợp cây xanh, bồn hoa), thân thiện, hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan, kiến trúc khu vực;
- Cổng ra vào cần: Đảm bảo yêu cầu lưu thông cho xe chữa cháy theo quy định; Cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, chiều sâu tối thiểu 4 m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng của cổng.

6 Yêu cầu thiết kế kết cấu, vật liệu

6.1 Yêu cầu thiết kế kết cấu

6.1.1 Kết cấu và nền móng công trình phải được tính toán với các tải trọng và tổ hợp tải trọng bất lợi nhất tác động lên chúng, kể cả tải trọng theo thời gian.

6.1.2 Các tải trọng liên quan đến điều kiện tự nhiên của (gió bão, động đất, sét, ngập lụt) phù hợp quy định trong TCVN 2737.

6.1.3 Các số liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên của Việt Nam được lấy theo quy định [13].

6.1.4 Tùy theo điều kiện địa chất công trình thực tế của khu vực xây dựng, thiết kế nền – móng phù hợp quy định tại TCVN 9362; TCVN 10304: 2014.

6.1.5 Trụ sở phải duy trì được điều kiện sử dụng bình thường, không bị biến dạng và suy giảm các tính chất khác quá giới hạn cho phép của tiêu chuẩn áp dụng cho công trình.

6.1.6 Các kết cấu phải đảm bảo yêu cầu về khả năng chịu lửa theo quy định hiện hành [16].

6.1.7 Khi cải tạo công trình cần tính đến sơ đồ kết cấu đã bị thay đổi trong quá trình khai thác sử dụng hoặc đã được sửa chữa hoặc gia cường trước đó.

6.2 Yêu cầu về vật liệu

6.2.1 Vật liệu sử dụng phải có độ bền lâu trước tác động của khí hậu, xâm thực của môi trường xung

quanh, của các tác nhân sinh học và tác nhân có hại khác, phù hợp với các tiêu chuẩn bảo vệ kết cấu xây dựng của Việt Nam. Đảm bảo cho kết cấu công trình có khả năng chịu lực và khả năng sử dụng bình thường như đã nêu tại 6.1 mà không phải sửa chữa lớn trong suốt thời hạn sử dụng.

6.2.2 Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương và lựa chọn sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.

7 Yêu cầu thiết kế an toàn cháy

7.1 Tòa án nhân dân huyện thuộc nhóm F4.3 dựa trên tính nguy hiểm cháy theo công năng.

7.2 Các yêu cầu về an toàn thoát người; ngăn chặn cháy lan; yêu cầu về cấp nước chữa cháy, chữa cháy và cứu nạn tuân thủ theo quy định về an toàn cháy cho nhà và công trình [16]

7.3 Trụ sở tòa án nhân dân cần được trang bị, bố trí các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp theo quy định tại TCVN 3890: 2023.

8 Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật bên trong công trình

8.1 Cấp nước

8.1.1 Hệ thống cấp nước cần phù hợp với các quy định trong TCVN 4513. Nước sử dụng trong công trình trụ sở Tòa án nhân dân cần tuân thủ quy định về yêu cầu chất lượng, vệ sinh [12].

8.1.2 Mạng lưới đường ống cấp nước bên trong phải được đặt trong hộp kỹ thuật nhưng không được đặt chung với các đường ống thông gió và thông hơi.

8.1.3 Cần đảm bảo cấp nước liên tục đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tận dụng triệt để áp lực đường ống cấp nước bên ngoài.

8.1.4 Nên đặt két nước áp lực hoặc bể chứa nước trên mái để đảm bảo khối lượng nước dự trữ nhằm điều chỉnh chế độ nước không điều hoà và cấp nước chữa cháy. Cần có ống phân phối riêng để đảm bảo lượng nước chữa cháy không bị sử dụng vào việc khác.

8.1.5 Tùy thuộc vào mức độ tiện nghi, trang thiết bị vệ sinh, tiêu chuẩn dùng nước được lấy từ 10 đến 15 l/người/ngày .

8.1.6 Trên đường ống dẫn nước vào hoặc trên đường ống nhánh dẫn nước tới các điểm lấy nước ở mỗi tầng cần đặt các thiết bị điều chỉnh áp lực.

8.1.7 Khuyến khích lắp đặt hệ thống thu gom, tái sử dụng nước mưa cho những mục đích như tưới cây, rửa xe, rửa sân, rửa đường.

8.2 Thoát nước

8.2.1 Hệ thống thoát nước cần phù hợp với các quy định trong TCVN 4474.

8.2.2 Nước thải sinh hoạt xả vào hệ thống thoát nước thải chung và thải ra môi trường phải đảm bảo yêu cầu theo quy định [19].

8.2.3 Hệ thống thoát nước thải được thiết kế theo chế độ tự chảy, nên đặt ngầm và được nối với hệ

thống thoát nước chung của khu vực. Trường hợp dùng mương, rãnh thoát nước phải có nắp đậy.

8.2.4 Hệ thống thoát nước mưa trên mái cần đảm bảo thoát nước mưa với mọi thời tiết trong năm. Các ống đứng thoát nước mưa không được phép rò rỉ, bố trí không ảnh hưởng đến mỹ quan kiến trúc và cần được nối vào hệ thống thoát nước của công trình.

8.3 Hệ thống thu gom rác thải

8.3.1 Trong khu vực Tòa án nhân dân phải bố trí chỗ tập kết rác thải hợp lý, thuận tiện. Rác thải phải được thu gom hàng ngày để không làm ô nhiễm môi trường.

8.3.2 Nơi tập trung rác phải đặt ở cuối hướng gió hoặc vị trí khuất của nhà. Phương thức thu gom rác phù hợp với phương thức thu gom và vận chuyển rác của khu vực và có đường chuyển rác riêng.

8.3.3 Thu gom rác bên trong nhà được nên bố trí tại từng tầng, vị trí tại những góc khuất gần khu vực thang, đảm bảo thu gom toàn bộ rác thải phát sinh trong nhà với thời gian lưu giữ không quá 2 ngày.

8.4 Yêu cầu thiết kế chiếu sáng; chống ồn; điện – chống sét

8.4.1 Yêu cầu thiết kế chiếu sáng

8.4.1.1 Thiết kế chiếu sáng cần ưu tiên chiếu sáng tự nhiên, tỷ lệ cửa sổ so với mặt sàn của các phòng làm việc, phòng in ấn... không được nhỏ hơn 1:5. Các giải pháp chống nóng, chắn nắng, chắn gió không được làm ảnh hưởng tới chiếu sáng tự nhiên.

8.4.1.2 Đối với nơi làm việc, chiếu sáng tự nhiên cần đảm bảo quá nửa thời gian ban ngày với giá trị độ rọi tự nhiên tối thiểu phù hợp với hoạt động thị giác. Các thông số về hệ số chiếu sáng tự nhiên tối thiểu tại các phòng/không gian tham khảo phụ lục A.

8.4.1.3 Tại các khu vực hành lang, cầu thang, sảnh tầng cần bố trí chiếu sáng sự cố và chiếu sáng để phân tán người, các yêu cầu kỹ thuật tuân thủ theo quy định [15].

CHÚ THÍCH: Chiếu sáng sự cố là chiếu sáng bảo đảm cho người dễ dàng thoát ra ngoài trong trường hợp có sự cố.

8.4.1.4 Thiết kế chiếu sáng cần hạn chế hiện tượng chói lóa, đảm bảo yêu cầu màu sắc ánh sáng phù hợp các quy định trong TCVN 7114.

8.4.1.5 Độ rọi duy trì tối thiểu các không gian được quy định tại Bảng 6:

Bảng 6: Độ rọi duy trì tối thiểu cho các phòng, không gian

Loại phòng, không gian	Độ rọi duy trì tối thiểu (Lux)
Phòng xử án.	400
Phòng họp, hội trường; Các phòng làm việc chung, bộ phận văn phòng; Các phòng phục vụ xử án; Phòng tiếp công dân; Phòng chơi của trẻ em.	300
Phòng làm việc sử dụng máy vi tính; Phòng y tế.	500

Bảng 6 (kết thúc)

Loại phòng, không gian	Độ rọi duy trì tối thiểu (Lux)
Phòng/kho lưu trữ; Khu vệ sinh.	200
Phòng, chỗ đợi của khách;	
Sảnh; Khu vực lưu thông và hành lang.	100
Cầu thang (thang máy, thang bộ).	150
CHÚ THÍCH: phòng xử án phải đảm bảo chất lượng ánh sáng trung thực và tự nhiên, ánh sáng phải liên tục, ánh sáng trong phòng không được chiếu thẳng vào camera (nếu có) để tránh hiện tượng ngược sáng cho camera	

8.4.2 Chống ồn

8.4.2.1 Trụ sở tòa án nhân dân phải có khả năng chống ồn lan truyền giữa các bộ phận trong công trình và từ các bộ phận của công trình liền kề. Các yêu cầu cụ thể tuân thủ quy định hiện hành [15].

8.4.2.2 Mức ồn tối đa cho phép các phòng/ không gian chức năng được lấy theo tiêu chuẩn sau:

- Phòng xử án : 45 dB,A;
- Phòng làm việc và các phòng/không gian chức năng khác : 50 dB,A.

8.4.2.3 Trong trường hợp bố trí lắp đặt thang máy, giếng thang máy và phòng máy, thiết bị phát sinh tiếng ồn không được bố trí bên cạnh phòng làm việc, phòng họp. Trường hợp đặc biệt phải có biện pháp cách âm, tiêu âm hoặc giảm âm.

8.4.3 Hệ thống điện, chống sét

8.4.3.1 Yêu cầu kỹ thuật của hệ thống điện cần tuân thủ quy định hiện hành [18].

8.4.3.2 Hệ thống đường dây dẫn điện cần được thiết kế độc lập với các hệ thống khác và phải đảm bảo dễ dàng thay thế, sửa chữa khi cần thiết, phù hợp với các quy định trong TCVN 7447; TCVN 9206 và TCVN 9207.

8.4.3.3 Hệ thống chống sét cần phù hợp với TCVN 9385. Khuyến khích sử dụng hệ thống chống sét tiên tiến, đảm bảo thẩm mỹ và chống thấm dột mái.

8.5 Hệ thống thông gió và điều hòa không khí

8.5.1 Tận dụng triệt để thông gió tự nhiên cho các phòng/không gian chức năng trong tòa án. Sử dụng hợp lý các giải pháp thiết kế kết cấu bao che nhằm giữ được nhiệt, tránh gió lạnh về mùa đông, tránh nắng nóng về mùa hè, phù hợp với các quy định trong TCVN 4605.

8.5.2 Trang bị quạt máy, máy điều hoà nhiệt độ theo yêu cầu sử dụng. Khi thiết kế, lắp đặt hệ thống thông gió, điều hoà không khí cần phù hợp với TCVN 5687.

8.5.3 Hệ thống thông gió và điều hoà không khí cần có các giải pháp công nghệ, giải pháp kiến trúc và kết cấu hợp lý nhằm đảm bảo yêu cầu vệ sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

8.5.4 Giá trị giới hạn các thông số chất lượng không khí trong nhà phù hợp với các quy định tại TCVN 13521: 2022.

CHÚ THÍCH: Những phòng đặc biệt cần sử dụng điều hoà không khí quanh năm cần phải bố trí hệ thống điều hoà độc lập.

8.6 Yêu cầu thiết kế hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông

8.6.1 Hệ thống thông tin, liên lạc, phát thanh, truyền hình phải đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc khai thác sử dụng và đấu nối với hệ thống các dịch vụ của nhà cung cấp, đồng thời phải đảm bảo có khả năng thay thế, sửa chữa.

8.6.2 Hệ thống cần chôn sẵn ống cáp dẫn ngầm xuống đất hoặc trong tường. Ở mỗi tầng, mỗi khu vực chôn sẵn hộp nối dây.

8.6.3 Trang bị hệ thống camera quan sát tới các vị trí cần thiết, khu vực khối phòng xử án, các lối ra vào trụ sở...

8.6.4 Hệ thống quan sát phòng xử án phải đảm bảo tính sử dụng lâu dài, đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh, hoạt động ổn định, cho phép tra cứu và trích xuất thông tin đã được lưu trữ.

8.6.5 Căn cứ vào điều kiện cụ thể của mỗi tòa án mà phòng xử án có thể được trang bị thêm các thiết bị phục vụ việc xét xử trực tuyến. Giải pháp và yêu cầu kỹ thuật tham khảo quy định hiện hành của ngành Tòa án [10].

9 Yêu cầu công tác hoàn thiện

9.1 Công tác hoàn thiện cần phù hợp với các quy định trong TCVN 5674 và TCVN 7958.

9.2 Thiết kế mặt ngoài công trình nên hài hòa giữa các yếu tố như vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí, hòa nhập với cảnh quan khu vực, phù hợp với chức năng công trình.

9.3 Các chi tiết kiến trúc như: cửa sổ, cửa đi, lan can, ban công, logia, gờ phào, chi tiết mái, nền sàn.... cần thiết kế đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Các chi tiết kiến trúc trên mặt đứng không ảnh hưởng đến sự hoạt động của các thiết bị và phương tiện bảo dưỡng ngoài công trình.

9.4 Các khu vực sử dụng chung cần lắp đặt các biển báo, chỉ dẫn cho người khuyết tật dễ dàng tiếp cận.

9.5 Bố trí nội thất, trang thiết bị, màu sắc, ánh sáng các phòng xử án cần tham khảo các quy định đặc thù của ngành tòa án.

9.6 Khi sử dụng các loại cửa sổ, cửa đi, tường và vách ngăn, bằng kính trong suốt hoặc kính mờ để lấy ánh sáng cần phải sử dụng kính an toàn. Các vách kính trong suốt đặt tại nơi có người thường xuyên qua lại cần phải được gắn các dấu hiệu dễ nhận biết.

9.7 Cửa phòng làm việc về tài chính-kế toán, phòng/kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu, phòng có các thiết bị quan trọng, phòng lưu phạm... phải có biện pháp chống xâm nhập, trong hoặc ngoài phòng bố trí thiết bị cảnh báo đảm bảo an ninh.

9.8 Cần có các biện pháp chống ẩm cho tường, sàn, kết cấu tiếp xúc với đất nền theo tiêu chuẩn lựa chọn áp dụng. Các biện pháp chống thấm cho các kết cấu mái, sàn tiếp xúc với nước tham khảo TCVN 5718.

9.9 Vật liệu hoàn thiện phần mái cần đảm bảo yêu cầu chống nóng, chống ồn, chống thấm, chống ăn mòn, chống mưa hắt và chịu được gió bão.

9.10 Công tác phòng chống mối cho công trình tuân theo TCVN 7958.

9.11 Công tác thiết kế, xây dựng nền nhà, chống nồm tuân theo TCVN 9362 và TCVN 9359.

Phụ lục A

(tham khảo)

Hệ số chiếu sáng tự nhiên (HSCSTN) trung bình tối thiểu trong các phòng/không gian

Tên công trình, gian, phòng	Mặt phẳng quy định HSCSTN - độ cao cách mặt sàn, m	Hệ số chiếu sáng tự nhiên trung bình tối thiểu, %
Phòng làm việc, văn phòng, phòng khách, phòng xử án, phòng phục vụ xử án	Ngang - 0,8	5
Phòng họp, hội nghị, hội trường	Ngang - 0,8	3
Kho lưu trữ chuyên dùng	Ngang - 0,8	2
Phòng y tế, phòng truyền thống	Ngang - 0,8	3
Sảnh, khu vực gửi đồ	Sàn	1,5
Cầu thang	Chiều nghỉ và các bậc thang	1,5
Phòng thường trực, bao vệ	Ngang- 0,8	1
Hành lang, lối đi, nhà cầu	Sàn	1
Phòng vệ sinh	Sàn	1

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Luật số 62/2014/QH13, Luật tổ chức tòa án nhân dân;
- [2] Luật số 50/2014/QH13, Luật Xây dựng;
- [3] Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- [4] Quyết định số 03/2022/QĐ-TTg, Quyết định về tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ;
- [5] Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC quy định về phòng xử án;
- [6] Thông tư số 01/2016/TT-CA quy định về việc tổ chức các tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương;
- [7] Thông tư số 09/2007/TT-BNV hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng;
- [8] Quyết định số 345/2016/QĐ-CA về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- [9] Quyết định số 663/QĐ-TANDTC về số lượng lãnh đạo, quản lý cấp phó đối với tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;
- [10] Quyết định số 50/QĐ-TANDTC ngày 14 tháng 03 năm 2022 ban hành hướng dẫn về trang bị, lắp đặt thiết bị phục vụ tổ chức phiên tòa xét xử trực tuyến cho phòng xử án của tòa án các cấp;
- [11] QCVN 01:2021/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Quy hoạch xây dựng*;
- [12] QCVN 01-1:2018/BYT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*;
- [13] QCVN 02:2022/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng*;
- [14] QCVN 03:2022/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng*;
- [15] QCXDVN 05:2008/BXD, *Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe*;
- [16] QCVN 06:2022/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - An toàn cháy cho nhà và công trình*;
- [17] QCVN 10:2014/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng*;
- [18] QCVN 12: 2014/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện nhà ở và nhà công cộng*;
- [19] QCVN 14: 2080/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*.